

Bản án số: **53/2025/HSST**

Ngày: 03/04/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẦU GIẤY - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Tạ Thị Thu Hương**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Đỗ Quang Khánh**

Bà Trần Diệu Linh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: **Ông Đinh Nho Bình** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy - thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy - thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: **Ông Nguyễn Tuấn Anh** - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 04 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 44/2025/HSST ngày 18 tháng 03 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2025/QĐXXST-HS ngày 20 tháng 03 năm 2025, đối với bị cáo:

Nguyễn Thị D - sinh năm: 1989 tại Hà Nội; Giới tính: Nữ; ĐKHKTT: thôn b, xã Q, huyện s, thành phố Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông: Nguyễn Văn Đ (đã chết); Con bà: Lê Thị B; Có chồng: Nguyễn Văn Hi (đã ly hôn); Và 02 con sinh năm 2013 và 2017; Danh chỉ bản số 401 do Công an quận Cầu Giấy lập ngày 21/06/2024; Tiền án: Ngày 30/09/2021, bị Tòa án nhân dân huyện S, thành phố Hà Nội xử phạt 26 tháng tù về tội Làm giả, sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức; Ngày 28/09/2023, bị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt 20 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; 03 năm tù về tội Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức; 03 năm tù về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức. Tổng hợp hình phạt của các tội là 26 năm tù. Tổng hợp hình phạt 26 tháng tù của bản án sơ thẩm số 150 ngày 30/09/2021 của Tòa án nhân dân huyện S, thành phố Hà Nội. Buộc bị cáo phải chấp hành chung cho hai bản án là 28 năm 02 tháng tù; Ngày 31/03/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện S đã ra Quyết định khởi tố vụ án, ngày 25/05/2023 đã ra Quyết định khởi tố bị can đối với Nguyễn Thị D về hành vi Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức theo khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự. Ngày 29/10/2024 Quyết định bổ sung quyết định khởi tố bị can số 5398/QĐ-ĐTTH đối với Nguyễn Thị D về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự (hiện chưa xét xử); Hiện bị cáo đang chấp hành án tại Trại giam Phú Sơn 4 – Bộ Công an; Có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

1. Ông Nguyễn Thi N - sinh năm: 1963; ĐKKHKT: số A, tổ B (tổ C), phường D, quận C, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bà Đào Thị Ngọc O - sinh năm: 1962; ĐKKHKT: số A, tổ B (tổ C), phường D, quận C, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2018, Nguyễn Thị D có nhu cầu muốn mua mảnh đất diện tích 200m² tại thửa đất A, tờ bản đồ số B, thôn M, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B, sổ vào sổ C do UBND huyện S cấp ngày 25/01/2011 cho ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị X. Tuy nhiên, do Dung nợ xấu ngân hàng nên đã nhờ ông Nguyễn Văn S và vợ là Nguyễn Thị H (sinh năm: 1978) đứng tên trên Hợp đồng chuyển nhượng và vay vốn ngân hàng. Ngày 28/02/2018, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện S đã chứng nhận chuyển nhượng thửa đất trên cho vợ chồng ông S, bà H tại trang 4 của sổ đỏ B. Ngày 02/03/2018, ông Nguyễn Văn S và Nguyễn Thị H đã thế chấp thửa đất trên cho Ngân hàng TMCP B - chi nhánh Sở giao dịch, địa chỉ: tầng A, tòa nhà T, số B phố T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 0146/2018/HDDTD2/BVB020.

Thời điểm này, Nguyễn Thị D đang sống cùng với Nguyễn Văn Hi (sinh năm: 1977, HKTT: tổ A, thị trấn Q, huyện M, thành phố Hà Nội). Do Hi cần tiền trả nợ nên đã bảo D gặp ông Hoàng Văn V (địa chỉ: thôn T, xã M huyện S, thành phố Hà Nội) để vay tiền của ông Nguyễn Thi N (sinh năm: 1963; HKTT: tổ A, phường D, quận C, Hà Nội). Sau đó, V có trao đổi lại việc ông N đồng ý cho vay tiền nhưng phải ký hợp đồng chuyển nhượng đất để làm tin. Do trước đó, D còn giữ 01 bản hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị X (bên chuyển nhượng) với ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị H (bên nhận chuyển nhượng) nên Nguyễn Thị D đã nảy sinh ý định làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đưa cho ông N tin, ký hợp đồng chuyển nhượng, nhận tiền. D đã đưa bản hợp đồng cho Hi để Hi trực tiếp soạn thảo nội dung hợp đồng trên máy tính, chỉ thay phần bên chuyển nhượng tên Nguyễn Thị D và bên nhận chuyển nhượng thông tin của ông Nguyễn Thi N. Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, D khai là do Hi lấy mẫu trên mạng rồi sửa các nội dung người sử dụng đất tên D, Hi tự ký tên Nguyễn Hữu N - Phó giám đốc Sở tài nguyên môi trường, hình dấu tròn do Hi tự lấy mẫu và dùng phương pháp in màu để in. Ngoài ra, Hi còn làm giả thẻ công chứng viên mang tên Đoàn Hồng Á.

Khoảng đầu tháng 05/2019, thông qua Hoàng Văn V, ông Nguyễn Thi N đã gặp và thỏa thuận mua đất với Nguyễn Thị D. D đã giới thiệu với ông N, D có mảnh đất diện tích 200m² tại thôn M, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội, sổ đỏ mang tên Nguyễn Thị D. Ông N đồng ý mua thửa đất trên với giá 300.000.000 đồng. Ngày 22/05/2019, D thuê một người phụ nữ tên H2 (hiện chưa xác định được) giả làm

công chứng viên của Văn phòng công chứng số A – thành phố Hà Nội (địa chỉ: xã P, huyện S, thành phố Hà Nội) cùng đến nhà ông N tại tổ A, phường D, quận C, thành phố Hà Nội. Tại đây, Nguyễn Thị D (Bên chuyển nhượng) và ông Nguyễn Thi N cùng vợ là bà Đào Thị Ngọc O (sinh năm: 1962) (Bên nhận chuyển nhượng) đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất trên. Sau khi ký hợp đồng, D nhận 300 triệu đồng tiền mặt và đưa cho ông N 01 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (gọi tắt là sổ đỏ) số B đối với thửa đất số A, tờ bản đồ số B, địa chỉ: thôn M, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội; diện tích 200m²; người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là Nguyễn Thị D. Ngày hôm sau, V mang hai bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đóng dấu "PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ A", số công chứng 731, có chữ ký xác nhận của công chứng viên Đoàn Hồng Á đến nhà giao cho ông N (sau đó ông N đã làm thất lạc một bản hợp đồng này). Đến khoảng tháng 09/2019, ông N mang Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng với 01 bản gốc sổ đỏ số B đến Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh S để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì được nhân viên văn phòng đăng ký đất đai thông báo sổ đỏ số B là tài liệu giả. Ông N cũng đến Văn phòng công chứng số A tìm hiểu được biết đơn vị này không công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông N với D. Ngày 08/02/2021, ông Nguyễn Thi N đã gửi đơn tố giác Nguyễn Thị D đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an quận C.

Cơ quan công an đã thu giữ: 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/5/2019 và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B do ông Nguyễn Thi N tự nguyện giao nộp.

Tại Kết luận giám định số 4201/KL-KTHS đề ngày 29/6/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hà Nội, kết luận:

- Hình dấu tròn "PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ A - SỞ TƯ PHÁP THÀNH PHỐ HÀ NỘI" trên "Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" ngày 22/5/2019 với 02 mẫu hình dấu tròn "PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ A - SỞ TƯ PHÁP THÀNH PHỐ HÀ NỘI" của Phòng công chứng số A cung cấp cho cơ quan Công an không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu tròn "SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI" trên "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số B với hình dấu tròn "SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI" của Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hà Nội cung cấp cho cơ quan Công an không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu "CÔNG CHỨNG VIÊN Đoàn Hồng Á" trên "Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" ngày 22/5/2019 với hình dấu "CÔNG CHỨNG VIÊN Đoàn Hồng Á" do Phòng công chứng số A cung cấp cho cơ quan Công an không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký đứng tên Đoàn Hồng Á trên "Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" ngày 22/05/2019 với chữ ký của ông Đoàn Hồng Á cung cấp cho cơ quan Công an không phải là chữ do cùng một người ký ra.

- Các chi tiết in phôi "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số B với các chi tiết in phôi "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số BU (mẫu phôi do Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hà Nội cung cấp) không được in ra từ cùng một biểu mẫu. Phôi "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số B được tạo ra bằng phương pháp in màu kỹ thuật số.

Ngày 15/03/2021, Phòng công chứng số A - thành phố Hà Nội đã có công văn số 05/CV-PCC gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an quận C thể hiện: Phòng công chứng số A không chứng nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số công chứng 731, quyền số 05/2019/TP/CC-SCC/HĐGDDS giữa Nguyễn Thị D với vợ chồng ông Nguyễn Thị N, bà Đào Thị Ngọc O. Hình dấu tròn có nội dung "PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ A" và hình dấu có nội dung "Công chứng viên Đoàn Hồng Á" trong hợp đồng chuyển nhượng trên không phải hình dấu được đóng ra từ con dấu của Phòng công chứng. Công chứng viên Đoàn Hồng Á hiện vẫn đang làm việc tại Phòng công chứng số A nhưng không ký chứng nhận hợp đồng chuyển nhượng trên.

Ngày 18/05/2021, Ủy ban nhân dân huyện S có công văn số 1201/UBND-TNMT gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an quận C thể hiện: thửa đất số A, tờ bản đồ số B tại thôn M, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội được tách ra từ một phần thửa A1, tờ bản đồ số B, thôn M, xã T, huyện S, Hà Nội; thửa A1 được tách ra từ một phần thửa đất số A2, tờ bản đồ số B, thôn M, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội. Thửa đất số A1 được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N (địa chỉ thường trú: xã T, huyện S, thành phố Hà Nội), số giấy chứng nhận BD, số vào sổ C cấp ngày 12/11/2010, diện tích 423,5m², tờ bản đồ số B tại thôn M, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội. Ngày 25/01/2011, ông Nguyễn Văn N chuyển nhượng 200m² từ thửa đất A1 cho ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị X (địa chỉ thường trú: tỉnh Yên Bái). Ông P và bà X được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B, số vào sổ C tại thửa đất A1, tờ bản đồ số B, thôn M, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội, cấp ngày 25/01/2011.

Ngày 28/02/2018, Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội - chi nhánh huyện S đã đăng ký biến động tại trang 4 của giấy chứng nhận về việc chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất trên cho ông Nguyễn Văn S - sinh năm 1975 và vợ là bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1978 (cùng trú tại thôn N, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội) theo hợp đồng số 302.2018/HĐCN lập ngày 26/02/2018 tại Văn phòng công chứng P – thành phố Hà Nội. Ngày 02/03/2018, chi nhánh đã thực hiện việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất trên tại ngân hàng TMCP B - chi nhánh Sở giao dịch, số đăng ký 289.

Sau đó, vào ngày 02/03/2018, ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị H đã thế chấp mảnh đất trên cho Ngân hàng TMCP B - chi nhánh Sở giao dịch, địa chỉ: tầng A, tòa nhà T, số B phố T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 0146/2018/HDDTD2/BVB020.

Ngày 21/4/2023, Cơ quan điều tra - Công an quận C ghi được lời khai của

Nguyễn Thị D: D khai mục đích sử dụng sổ đỏ giả để vay tiền, việc ký hợp đồng chuyển nhượng đất và giao sổ đỏ để đảm bảo cho khoản vay. Ông N khai có giao cho D 300.000.000 đồng tiền mặt để thực hiện giao dịch mua, bán thửa đất số A, tờ bản đồ số B, diện tích 200m² tại thôn M, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng quyền sử dụng đất ký kết. Từ trước đến nay D chưa bao giờ hỏi vay tiền ông N. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Thị N, các bên giữ nguyên lời khai của mình.

Về nguồn gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, D khai do Nguyễn Văn Hi là người làm giả giấy chứng nhận trên bằng máy tính ở nhà Hi vì Hi mở cửa hàng in ấn, photocopy. Nguyễn Văn Hi khai: không biết việc D mua, bán thửa đất số A, tờ bản đồ số B, diện tích 200m² tại thôn M, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội. Hi và D không làm ăn chung với nhau và không có tài sản chung. Hi không bàn bạc với D và không làm giả các tài liệu là "Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" đề ngày 22/5/2019, "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số B, thẻ công chứng viên Đoàn Hồng Á và Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của D. Hi mua sắm 03 case máy tính, 01 máy in bột, 03 máy phô tô để phục vụ kinh doanh in ấn, photocopy. Cơ quan CSĐT - Công an thành phố Hà Nội khám xét tại nơi ở của D ở cùng Hi ở tổ A, thị trấn Q, huyện M, thành phố Hà Nội cũng chính là nơi Hi mở cửa hàng kinh doanh photocopy, in ấn đã thu giữ 03 case máy tính trên (Trong vụ án Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử).

Cơ quan điều tra đã phối hợp với Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội kiểm tra thực tế nội dung thông tin chứa trong các (case) máy tính và thiết bị điện tử của Nguyễn Thị D, kết quả như sau:

- Đối với cây (case) máy tính kiểu dáng DELL: không mở được cây máy tính, không khởi động được.
- Đối với cây (case) máy tính mặt trước có chữ ORIENT SMART: không mở được cây máy tính, không khởi động được.
- Đối với thiết bị điện tử có chữ Santech: là đầu thu camera, không mở được, không khởi động được.

Như vậy, mặc dù Nguyễn Thị D khai nhận mục đích sử dụng Giấy chứng nhận giả, ký hợp đồng công chứng giả để đảm bảo khoản vay 300.000.000 đồng nhưng căn cứ tài liệu điều tra thu thập được như lời khai của ông Nguyễn Thị N và bà Đào Thị Ngọc O; tang vật thu giữ, lời khai của chính Nguyễn Thị D về việc làm giả giấy tờ, thuê đối tượng giả công chứng viên để ông N và bà O tin tưởng ký hợp đồng chuyển nhượng, giao tiền thể hiện mục đích chiếm đoạt đã có từ trước của Nguyễn Thị D, không có tài liệu thể hiện việc vay tiền như lời khai của Dung.

Đối với Nguyễn Văn Hi: ngoài lời khai duy nhất của D về việc Hi làm giả giấy tờ cùng với D, không có tài liệu nào khác chứng minh Nguyễn Văn Hi đồng phạm với Nguyễn Thị D về hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với Hoàng Văn V: V khai chỉ giới thiệu ông N với D chứ không tham gia vào việc mua bán đất giữa hai người này, không được hưởng lợi ích gì. Đến nay do

V đã chết nên nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với H2 là người được D thuê giả làm công chứng viên Đoàn Hồng Á và cùng D đến nhà ông N để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất quá trình điều tra không xác định được thông tin lai lịch của H2 nên cơ quan điều tra không có căn cứ để làm rõ, xử lý.

Về dân sự: Ông N có yêu cầu bị cáo D phải bồi thường số tiền là 700.000.000 đồng tương đương giá trị mảnh đất 200m² tại thôn M, xã T, huyện S, Hà Nội, bị cáo Nguyễn Thị D đã trả cho ông N số tiền 260.000.000 đồng, ông N yêu cầu bồi thường tiếp số tiền 440.000.000 đồng. Bà Đào Thị Ngọc O yêu cầu bị cáo D phải bồi thường số tiền còn nợ cho vợ chồng bà.

Tại bản cáo trạng số 48/CT-VKSCG ngày 11/03/2025, Viện kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy đã truy tố Nguyễn Thị D về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm c khoản 2 Điều 341 và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 341; điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 48; Điều 55; Điều 56 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; từ 07 năm 03 tháng đến 07 năm 06 tháng tù về “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt của hai tội đề nghị xử phạt bị cáo từ 09 năm 09 tháng đến 10 năm 06 tháng tù và phải tổng hợp hình phạt 28 năm 02 tháng tù tại bản án số 497/2023/HS-ST ngày 28/09/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 30 năm tù.

Về dân sự: buộc bị cáo phải bồi thường cho ông Nguyễn Thị N và bà Đào Thị Ngọc O số tiền 40.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của ông N buộc bị cáo phải bồi thường cho ông số tiền 440.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị cáo thấy mình có tội và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Bị hại – ông Nguyễn Thị N đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an quận C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân quận C, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó,

các hành vi, quyết định tổ tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Về tội danh và điều luật áp dụng:

Tại phiên tòa hôm nay qua xét hỏi bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội. Xét lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người liên quan, và các tài liệu điều tra khác đã thu thập được. Đồng thời căn cứ vào bản kết luận giám định số 4201/KL-KTHS ngày 29/06/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hà Nội. Đủ cơ sở kết luận: Thửa đất số A, tờ bản đồ số B, diện tích 200m² tại thôn M, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP B, không thuộc quyền quản lý, sử dụng, định đoạt của D nhưng do cần tiền chi tiêu cá nhân D đã làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên bị cáo D và 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để bán cho ông Nguyễn Thi N và bà Đào Thị Ngọc O nhằm chiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 22/05/2019. Hành vi nêu trên của Nguyễn Thi D đã phạm vào tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tội danh và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 341 và điểm a khoản 3 điều 174 Bộ luật hình sự.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Bản thân bị cáo là người trưởng thành, có nhận thức đầy đủ về các quy định của pháp luật, nhưng vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Nhân thân bị cáo rất xấu, hiện đang đi chấp hành 02 bản án của Tòa án nhân dân huyện S, thành phố Hà Nội và Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Do các hành vi của bị cáo thực hiện cùng trong năm 2019 và khi thực hiện các hành vi phạm tội đều chưa bị đưa ra xét xử nên lần phạm tội này không bị tính là tái phạm nhưng qua đó thể hiện bị cáo là người chấp hành pháp luật rất kém. Lần này phạm hai tội và phải chịu tổng hợp hình phạt của nhiều bản án theo quy định tại Điều 55, Điều 56 Bộ luật hình sự. Do vậy, phải có mức hình phạt nghiêm khắc tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, đồng thời cũng để giáo dục, răn đe bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

Khi lượng hình, Hội đồng xét xử có xem xét bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, thái độ ăn năn hối cải, đã tự nguyện khắc phục hậu quả bồi thường số tiền 260.000.000 đồng cho người bị hại, khi bị cáo thực hiện hành vi phạm tội lần này nhân thân chưa có tiền án, tiền sự để áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại được xác định là 300.000.000 đồng, bị cáo đã bồi thường 260.000.000 đồng, buộc bị cáo phải bồi thường tiếp cho các bị hại số tiền còn lại là 40.000.000 đồng. Ông Nguyễn Thi N xác định trị giá mảnh đất mua của bị cáo giá trị 700.000.000 đồng, đã nhận được 260.000.000 đồng, yêu cầu bị cáo phải bồi thường tiếp số tiền 440.000.000 đồng, yêu cầu này của ông N không đúng quy định và không có căn cứ, bị cáo cũng không đồng ý yêu cầu của ông N nên không được chấp nhận.

[4] Về vật chứng: Không.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ông N trên 60 tuổi nên không phải chịu án phí đối với yêu cầu bồi thường dân sự không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: bị cáo **Nguyễn Thị D** phạm tội **Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức và Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**.

Căn cứ vào: điểm c khoản 2 Điều 341; điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 48; Điều 55; Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015;

- Điều 106, Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử phạt: Nguyễn Thị D 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; 09 (chín) năm tù về “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành chung cho cả hai tội là **12 (mười hai) năm tù** và phải tổng hợp hình phạt **28 (hai mươi tám) năm 02 (hai) tháng tù** tại Bản án số 497/2023/HS-ST ngày 28/09/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là **30 (ba mươi) năm tù**.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 08/05/2021.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự: buộc bị cáo phải bồi thường cho ông Nguyễn Thị N (sinh năm: 1963; ĐKHKTT: số A, tổ B (tổ C), phường D, quận C, thành phố Hà Nội) và bà Đào Thị Ngọc O (sinh năm: 1962; ĐKHKTT: số A, tổ B (tổ C), phường D, quận C, thành phố Hà Nội) số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, ông Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án.

Bà Đào Thị Ngọc O có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- VKSND quận Cầu Giấy;
- Chi cục THADS quận Cầu Giấy;
- Bị cáo, bị hại;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ, VP.

Tạ Thị Thu Hương